

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 1,2,3,4,5,6 VÀ QUÝ I,II NĂM 2021

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-SXD NGÀY / /2021
CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU)

Lai Châu, năm 2021

Số: /QĐ-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 1,2,3,4,5,6 và quý I,II năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh về việc Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng các tháng 1,2,3,4,5,6 và quý I, II năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Nghiệp

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-SXD ngày/...../2021 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý I, quý II năm 2021)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình (công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng) trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm các loại chỉ số giá sau:

– Chỉ số giá xây dựng công trình.

– Chỉ số giá phần xây dựng.

– Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

– Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số phần xây dựng của công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý I/2021, quý II so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

3. Chỉ số giá xây dựng được tính toán, điều chỉnh mặt bằng lương cơ sở đầu vào tại Văn bản số 1206/SXD-KT&VLXD ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý I/2021, quý II tương ứng.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự

án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Lai Châu

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2021	T2/2021	T3/2021	Q1/2021	T4/2021	T5/2021	T6/2021	Q2/2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	101,41	101,84	101,84	101,70	101,91	103,38	103,55	102,95
2	Công trình giáo dục	101,93	102,32	102,33	102,19	102,40	105,07	105,23	104,23
3	Công trình văn hoá	101,51	101,98	101,98	101,83	102,21	103,83	104,02	103,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,45	101,84	101,84	101,71	102,03	103,74	103,90	103,22
5	Công trình y tế	101,54	102,02	102,06	101,87	102,14	103,98	104,16	103,43
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình cầu hầm	102,88	103,55	103,58	103,34	103,60	106,12	106,38	105,37
2	Công trình đường bộ	102,72	103,75	104,19	103,55	104,22	103,99	104,23	104,15
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Đập bê tông	101,76	102,24	102,25	102,08	102,31	103,74	103,93	103,32
2	Kênh bê tông xi măng	101,89	102,40	102,41	102,23	102,60	104,07	104,27	103,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,22	102,72	102,73	102,56	102,76	104,30	104,49	103,85
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	100,29	100,33	100,33	100,31	100,37	100,46	100,48	100,43
2	Công trình mạng thoát nước	101,16	101,53	101,54	101,41	101,60	102,25	102,39	102,08
3	Công trình xử lý nước thải	101,69	102,08	102,09	101,95	102,20	103,90	104,04	103,38

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Lai Châu

CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2021 so với 2020			T2/2021 so với 2020			T3/2021 so với 2020			Q1/2021 so với 2020		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,44	100,72	101,43	101,88	100,94	101,83	101,88	100,94	101,83	101,74	100,87	101,70
2	Công trình giáo dục	101,96	100,98	101,94	102,40	101,20	102,26	102,40	101,20	102,26	102,25	101,13	102,16
3	Công trình văn hoá	101,50	100,75	101,52	102,00	101,00	101,96	102,00	101,00	101,96	101,83	100,92	101,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,56	100,78	101,54	102,00	101,00	101,89	102,01	101,00	101,89	101,86	100,93	101,77
5	Công trình y tế	101,56	100,78	101,55	102,07	101,03	101,95	102,10	101,05	101,98	101,91	100,96	101,83
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	102,89	101,45	102,85	103,57	101,78	103,46	103,60	101,80	103,49	103,35	101,68	103,26
2	Công trình đường bộ	102,75	101,38	102,57	103,80	101,90	103,47	104,25	102,13	103,87	103,60	101,80	103,30
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Đập bê tông	101,76	100,88	101,72	102,26	101,13	102,18	102,27	101,13	102,19	102,09	101,05	102,03
2	Kênh bê tông xi măng	101,92	100,96	101,78	102,46	101,23	102,18	102,47	101,23	102,19	102,28	101,14	102,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,25	101,12	102,10	102,76	101,38	102,50	102,78	101,39	102,52	102,60	101,30	102,37
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	100,25	100,12	100,42	100,29	100,15	100,45	100,29	100,15	100,45	100,28	100,14	100,44
2	Công trình mạng thoát nước	101,17	100,59	101,11	101,55	100,78	101,43	101,56	100,78	101,43	101,43	100,71	101,32
3	Công trình xử lý nước thải	101,69	100,84	101,69	102,08	101,04	102,08	102,09	101,04	102,09	101,95	100,98	101,95

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2021 so với 2020			T5/2021 so với 2020			T6/2021 so với 2020			Q2/2021 so với 2020		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,96	100,98	101,90	103,49	101,74	103,28	103,66	101,83	103,44	103,03	101,52	102,87
2	Công trình giáo dục	102,48	101,24	102,33	105,46	102,73	104,49	105,63	102,82	104,62	104,52	102,26	103,81
3	Công trình văn hoá	102,24	101,12	102,17	103,95	101,98	103,68	104,15	102,07	103,85	103,45	101,72	103,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,21	101,11	102,05	104,14	102,07	103,54	104,32	102,16	103,67	103,56	101,78	103,09
5	Công trình y tế	102,19	101,10	102,05	104,15	102,07	103,59	104,33	102,17	103,74	103,56	101,78	103,13
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	103,62	101,81	103,50	106,18	103,09	105,83	106,44	103,22	106,06	105,41	102,71	105,13
2	Công trình đường bộ	104,29	102,14	103,89	104,04	102,02	103,68	104,30	102,15	103,90	104,21	102,10	103,83
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Đập bê tông	102,32	101,16	102,24	103,77	101,89	103,59	103,96	101,98	103,76	103,35	101,68	103,20
2	Kênh bê tông xi măng	102,66	101,33	102,34	104,22	102,11	103,51	104,43	102,21	103,66	103,77	101,88	103,17
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,81	101,40	102,54	104,41	102,20	103,79	104,60	102,30	103,94	103,94	101,97	103,42
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	100,34	100,17	100,47	100,44	100,22	100,53	100,46	100,23	100,54	100,41	100,21	100,52
2	Công trình mạng thoát nước	101,62	100,81	101,48	102,29	101,15	102,04	102,44	101,22	102,16	102,12	101,06	101,89
3	Công trình xử lý nước thải	102,20	101,10	102,20	103,90	101,95	103,90	104,04	102,02	104,04	103,38	101,69	103,38

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Lai Châu

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2021			T2/2021			T3/2021			Quý I/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,11	101,46	103,83	101,83	101,46	103,83	101,83	101,46	103,83	101,59	101,46	103,83
2	Công trình giáo dục	101,88	101,94	104,06	102,46	101,94	104,06	102,46	101,94	104,06	102,27	101,94	104,06
3	Công trình văn hoá	101,34	101,68	103,37	102,06	101,68	103,37	102,06	101,68	103,37	101,82	101,68	103,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,43	101,68	102,88	102,09	101,68	102,88	102,09	101,68	102,88	101,87	101,68	102,88
5	Công trình y tế	101,42	101,54	103,97	102,17	101,54	103,97	102,23	101,54	103,97	101,94	101,54	103,97
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	102,93	102,41	103,49	104,15	102,41	103,49	104,20	102,41	103,49	103,76	102,41	103,49
2	Công trình đường bộ	104,06	101,36	101,92	106,41	101,36	101,92	107,43	101,36	101,92	105,97	101,36	101,92
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Đập bê tông	101,48	101,19	104,59	102,36	101,19	104,59	102,37	101,19	104,59	102,07	101,19	104,59
2	Kênh bê tông xi măng	102,22	101,35	105,88	103,36	101,35	105,88	103,38	101,35	105,88	102,98	101,35	105,88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,18	101,58	103,61	103,29	101,58	103,61	103,33	101,58	103,61	102,93	101,58	103,61
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	99,61	100,66	106,82	99,71	100,66	106,82	99,71	100,66	106,82	99,67	100,66	106,82
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,83	102,20	101,97	100,83	102,20	101,99	100,83	102,20	101,64	100,83	102,20
3	Công trình xử lý nước thải	101,73	101,15	104,42	102,46	101,15	104,42	102,47	101,15	104,42	102,22	101,15	104,42

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2021			T5/2021			T6/2021			Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,94	101,46	103,83	104,41	101,46	103,83	104,69	101,46	103,83	103,68	101,46	103,83
2	Công trình giáo dục	102,57	101,94	104,06	106,53	101,94	104,06	106,76	101,94	104,06	105,29	101,94	104,06
3	Công trình văn hoá	102,41	101,68	103,37	104,87	101,68	103,37	105,15	101,68	103,37	104,14	101,68	103,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,40	101,68	102,88	105,29	101,68	102,88	105,56	101,68	102,88	104,42	101,68	102,88
5	Công trình y tế	102,36	101,54	103,97	105,25	101,54	103,97	105,53	101,54	103,97	104,38	101,54	103,97
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	104,23	102,41	103,49	108,84	102,41	103,49	109,30	102,41	103,49	107,46	102,41	103,49
2	Công trình đường bộ	107,51	101,36	101,92	106,96	101,36	101,92	107,53	101,36	101,92	107,33	101,36	101,92
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Đập bê tông	102,48	101,19	104,59	105,06	101,19	104,59	105,39	101,19	104,59	104,31	101,19	104,59
2	Kênh bê tông xi măng	103,80	101,35	105,88	107,10	101,35	105,88	107,54	101,35	105,88	106,15	101,35	105,88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,39	101,58	103,61	106,86	101,58	103,61	107,28	101,58	103,61	105,84	101,58	103,61
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	99,80	100,66	106,82	100,03	100,66	106,82	100,07	100,66	106,82	99,97	100,66	106,82
2	Công trình mạng thoát nước	102,16	100,83	102,20	103,95	100,83	102,20	104,34	100,83	102,20	103,49	100,83	102,20
3	Công trình xử lý nước thải	102,68	101,15	104,42	105,85	101,15	104,42	106,13	101,15	104,42	104,89	101,15	104,42

